**cửa hầm. Chịt cố. Đóng chịt cửa. lì** *phụ từ* (khẩu ngữ). (dùng phụ sau động từ). Như rịt. Giữ chịt *cuốn* sách, *không cho ai mượn.*   
**chiu chíu** *động từ* xem chíu (láy).   
**chíu** *động từ* (thường dùng *ở* dạng láy). Từ mô phỏng tiếng rít của đạn bay. *Đạn bay* chíu chíu. Viên đạn *chíu qua mang tai. l/* Láy: chiu chíu (ý liên tiếp).   
**chíu chít,** *động từ* Từ mô phỏng tiếng chim, gà kêu. *Chim non chíu* chít.   
**chíu chít.** *tính từ* (íd). Như chi chít (nói về quả). Cành nhãn chíu *chít những quả.*   
**chịu** *động từ* **1** Nhận lấy điều không hay cho mình. Chịu *đòn.* Chịu *các khoản phí tổn.* Không chịu ngồi *yên.* **2** Tiếp nhận một tác động nào đó từ bên ngoài. Chịu ảnh *hưởng tốt* của nhà *trường.* Chịu sự *lãnh* đạo. *Cảm* giác *dễ chịu.* **3** Thích ứng với điều không lợi cho mình. *Chịu lạnh.* Cực mấy cũng chịu *được.* Không chịu *nổi* quả *đấm. A4* Nhận mà nợ lại, *chưa* trả. *Còn chịu một* số *tiền. Mua* chịu. Bán *chịu?.* Chịu ơn. **5** (khẩu ngữ). Thừa nhận *cái* hay, cái hơn của người khác; phục. Không *ai* chịu *ai.* Chịu *anh là người* nhớ giỏi. **6** (kng.).Ít chịu suy nghĩ.   
**chịu chơi** *động từ* (hoặc tính từ) (khẩu ngữ). Sẵn sàng, ngang nhiên (làm việc gì đó) bất chấp dư luận hoặc sự tốn kém. Chịu *chơi* lắm, *mua hẳn cây hoá giá tới hàng* triệu *đồng. Rất* chịu chơi.   
**chịu chuyện** *động từ* Bằng lòng bắt chuyện, nghe chuyện.   
**chịu đực** *động từ* (Súc vật cái) để cho con đực giao cấu. Lợn *nái chịu đực.*   
**chịu đựng** *động từ* Thích ứng với điều hết sức không lợi cho mình; như chịu (nhưng nghĩa mạnh hơn). Có sức chịu *đựng* lớn. Chịu đựng gian *khổ.*   
**chịu khó** *tính từ* Cố gắng, không ngại khó khăn, vất vả. Chịu khó *học tập. Con người rất chịu khó.*   
**chịu lời** *động từ* (cũ). Nhận lời.   
**chịu lửa** *tính từ* Chịu được nhiệt độ cao mà không bị nóng *chảy. Vật liệu chịu lửa.* Gạch *chịu* lưa.   
**chịu nhiệt** *tính từ* (Vật liệu kết cấu) có khả năng giữ nguyên hoặc chỉ thay đổi rất ít các tính chất cơ học ở nhiệt độ cao. Bôtông chịu chịu phép động từ (khẩu ngữ). Đành chịu, đành nhận là bất lực hoàn toàn. *Tài giỏi đến* mấy *cũng chịu phép.*   
**chịu tải** *động từ* Chịu tác dụng của tải trọng hoặc phụ tải. *Sức chịu* tải của các *chỉ tiết* máy.   
**chịu tang** *động từ* Làm lễ để tang người bậc trên (như cha, mẹ, v.v.). VỀ *quê* chịu *tang* mẹ.   
**chịu thương chịu khó** *tính từ* Như chịu *khó (nhưng nghĩa mạnh hơn).*   
**chịu trận** *động từ* (khẩu ngữ). Chịu đựng, chấp nhận sự trừng phạt mà không tránh. Không *có* chỗ ẩn *nấp,* phải *nằm chịu* trận giữa *bãi* trống. Bị mắng, đành *ngồi im* chịu *trận.*   
**chịu trống** *động từ (Gia* cằm mái) để cho con trống đạp mái. Gà *chịu* trống.   
**CHLB** Cộng hoà liên bang, viết tắt.   
**chlor** *cũng viết* clo. danh từ Khí màu vàng lục, mùi hắc, rất độc, chế từ muối ăn, thường dùng để tẩy trắng, sát trùng và làm hoá chất cơ bản trong công nghiệp hoá học.   
**chlorat** *cũng viết* clorat. danh từ Một loại muối của chlor, dễ gây nổ.   
**chlorur** *cũng viết* clorua. danh từ Hợp chất của chlor với một nguyên tố khác hoặc với một gốc hữu cơ.   
**cho I** *động từ* **1** Chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đổi lấy gì cả. *Anh* cho *em chiếc đồng hồ. Cho* quà. Cho *không, chứ không bán.* **2** Làm người khác có được, nhận được. Cho *điểm.* Cho thời gian *để chuẩn bị. Lịch sử* cho *ta* nhiều *bài* học *quý.* Cho *mấy roi* (khẩu ngữ). **3** Làm người khác có được điều kiện khách quan làm việc gì. Mẹ cho con bú. Chú *toạ cho* nói. Cho tự *do đi lại. Cho* nghỉ *phép.* Cho uay. **4** Làm tạo ra ở khách thể một hoạt động nào đó. Công nhân cho máy chạy. Cho bò đi *ăn.* Cho người *đi tìm.* **5** Khiến tạo ra ở khách thể sự chuyển vị trí đến một chỗ nào đó. Cho *than* vào *lò. Hàng đã* cho *lôn tàu. Cho thêm muối bào canh.* **6** (thường dùng trước là, rằng). Coi là, nghĩ rằng một cách chủ quan. Đừng uội cho *rằng uiệc ấy* không ai biết. Ai *cũng cho* thế *là phải.* Tự cho mình có đủ *khả năng.* Cho *là* nó có *tài,* thì *một* mình cũng *chẳng làm* gì được (khẩu ngữ). **7** (kng.; dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự). Chuyển đưa, bán cho (nói tắt). Anh cho tôi chiếc *mũ* để *ở kia.* Chị *cho tôi một* chục phong *bì.* II kết từ **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng nhằm đến hoặc đối tượng phục vụ của hoạt động, của cái vừa được nói đến. Gửi quà cho *bạn.* Mừng *cho anh* chị. *Thư cho* người yêu. Sách cho thiếu nhi. **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng chịu tác động, chịu ảnh hưởng của tính chất, trạng thái vừa được nói đến. Bổ ích cho nhiều người. *Có hại* cho công uiệc. Không *may cho anh* ta. **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm đạt tới của việc vừa được nói đến. Học *cho* giỏi. Làm *cố cho xong.* Chờ cho mọi người *đến đủ.* Nói cho *cùng.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên của việc *vừa* được nói đến. Vì *mây* cho núi lên trời... *(ca dao). Không biết, cho nên đã làm sai.* **5** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hệ quả mà điều *vừa* nói đến có thể mang lại cho chủ thể. *Ăn ở thế cho* người *ta* ghét. *Thà chẳng* biết *cho* xong. *Có* khó *khăn* gì cho cam. *Thà* rằng thế cho nó *đáng.* lll trợ từ **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ cho là có thể như thế. Mặc cho *mưa gió,* uẫn cứ *đi.* Vở *kịch không* hay gì *cho lắm. Biết bao* giờ cho xong? **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một tác động không hay phải chịu đựng. Người ta cười *cho đấy.* Bị *đánh cho* một trận. **3** Từ biểu thị một đề nghị, một yêu cầu, với mong muốn có được sự đồng ý, sự thông cắm. *Để* tôi đi cho. Ông thông cảm *cho.* **cho hay** (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là kết luận có tính chất chân lí ở đời rút ra từ những điều đã nói đến; thế mới biết rằng. Cho *hay thành bại phần* lớn *là do mình.*   
**cho nên kết từ** Từ dùng trước đoạn câu nêu kết quả của nguyên nhân đã nói đến. *Bị bất* ngờ, cho nên không *kịp* chuẩn *bị.* Mưa quá, cho nên *không đi* được.   
**cho qua** *động từ* Coi như không cần chú ý đến. Việc này không *thể cho qua được.*   
**cho qua chuyện** (Tàm việc gì) chỉ cốt cho gọi là xong. *Trả lời ậm ừ cho* qua chuyện.   
**cho rồi** (ph.; khẩu ngữ). Cho xong.   
**cho xong** (khẩu ngữ). Cho khỏi phải rầy rà (còn hơn là phải làm việc nói đến nào đó). Làm *quách* cho xong, *nhờ uả làm* gì. *Thà* rằng *không biết cho xong.*   
**chò** *danh từ* Cây rừng to cùng họ với cây dầu, thân tròn và thẳng, tán lá gọn, gỗ có thớ thẳng, dùng làm nhà, đóng thuyền.   
**chò chỉ** *danh từ* Chò quả có năm cánh, gỗ rắn, dai, nặng, màu nâu đỏ, dùng làm nhà, đóng thuyền.   
**chò hỏ** *tính từ* (phương ngữ). Chồm chỗm. Ngồi chò hỏ. chò nâu danh từ Chò quả có hai cánh, gỗ nhẹ, màu nâu, thuộc loại gỗ tạp, dùng làm nhà hoặc đóng đồ dùng thông thường.   
**cho hay** (dùng ở đầu câu). Tổ hợp biếu thị điều sắp nêu ra là kết luận có tính chất chân lí ở đời rút ra từ những điều đã nói đến; thế mới biết rằng. Cho *hay* thành *bại* phần lớn *là do* mình.   
**cho nên kết từ** Từ dùng trước đoạn câu nêu kết quả của nguyên nhân đã nói đến. *Bị bất* ngờ, *cho nên không kịp chuẩn bị.* Mưa quá, *cho nên không đi* được.   
**cho qua** *động từ* Coi như không *cần* chú ý đến. Việc *này* không thể cho *qua* được.   
**cho qua chuyện** (Làm việc gì) chỉ cốt cho gọi làxong. Trả *lời ậm ừ* cho *qua chuyện.* cho rối (ph.; khẩu ngữ). Cho xong.